

Số: 334 /VHTC-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC năm 2018
sau kiểm toán

Hạ Long, ngày 04 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 02033638797, 02033830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Hà Tu- Vinacomin được lập ngày 24/02/2019 bao gồm:
 - + Báo cáo của Ban giám đốc;
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Toàn bộ báo cáo tài chính năm 2018 sau kiểm toán được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn . "Mục Báo cáo tài chính"

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c);
- Phòng CV đăng Web cùng BCTC năm 2018;
- Lưu: VT, Thư ký Công ty.

Người thực hiện công bố thông tin



THƯ KÝ CÔNG TY

Phùng Văn Tuyên

Số: 313 /VHTC - KT

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018 và báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2017

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Với kết quả kinh doanh năm 2018 đạt được, cụ thể qua các chỉ tiêu tài chính sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2017	Năm 2018	Tăng, giảm (%)
Doanh thu thuần	2.062.838.442	2.820.416.888	136,73%
Lợi nhuận trước thuế	35.424.701	100.654.500	284,14%
Lợi nhuận sau thuế	28.754.754	80.639.693	280,44%

Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch của Công ty như sau:

Năm 2018 Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của Hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động, nhu cầu mặt hàng than tiêu thụ tăng cao, sản lượng than tiêu thụ năm 2018 tăng 25,74% so với năm 2017, giá bán bình quân năm 2018 so với giá bán bình quân năm 2017 tăng 75.442 đồng/tấn (giá bán bình quân năm 2018: 1.406.688 đồng/tấn, năm 2017: 1.331.246 đồng/tấn) dẫn đến lợi nhuận năm 2018 tăng so với năm 2017.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch báo cáo tài chính sau kiểm toán năm 2018 so với năm 2017. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký công ty;
- Lưu VT, KT.



Vũ Hồng Cẩm

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 34
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	35
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tôt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2018)
Ông Phạm Trung Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2018)
Ông Vũ Hồng Cẩm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Ủy viên	
Ông Ong Thế Minh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Việt Thanh	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hồng Cẩm	Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Giám đốc Kiểm Giám đốc điều hành mỏ	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 11 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Quảng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Lam Tuấn Anh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Ong Thế Minh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Đặng Văn Tĩnh	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Bích Ngọc	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Lương Xuân Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Hồng Cẩm

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin được lập ngày 24 tháng 02 năm 2019, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính đo gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Công ty thực hiện hạch toán nguồn hình thành tài sản cố định từ chi phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp trên TK352.6 "Dự phòng phải trả dài hạn" theo hướng dẫn số 764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc lưu ý khi lập Báo cáo tài chính năm 2018, số tiền là 7.785.327.161 đồng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Thị Lịch

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1927-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		444.235.818.846	412.938.593.752
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.002.330.066	3.235.894.302
111 1. Tiền		3.002.330.066	3.235.894.302
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		215.073.641.178	10.863.955.680
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	194.039.941.356	8.077.545.740
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	23.308.048.880	2.896.229.637
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.231.390.392	4.122.758.303
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.505.739.450)	(4.232.578.000)
140 IV. Hàng tồn kho	8	190.953.413.631	374.067.663.247
141 1. Hàng tồn kho		192.145.655.169	375.143.402.761
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.192.241.538)	(1.075.739.514)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		35.206.433.971	24.771.080.523
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	35.206.433.971	21.139.904.044
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.117.643.564
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	1.513.532.915
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		418.126.476.304	304.921.377.754
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		126.882.519.625	123.303.776.766
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	126.882.519.625	123.303.776.766
220 II. Tài sản cố định		93.119.184.981	116.528.678.116
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.879.887.505	116.409.896.911
222 - Nguyên giá		1.149.878.541.718	1.160.830.457.658
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.056.998.654.213)	(1.044.420.560.747)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	239.297.476	118.781.205
228 - Nguyên giá		1.368.641.876	1.063.641.876
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.129.344.400)	(944.860.671)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		164.265.487.303	15.108.800.562
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	164.265.487.303	15.108.800.562
260 VI. Tài sản dài hạn khác		33.859.284.395	49.980.122.310
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.728.197.848	49.849.035.763
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	131.086.547	131.086.547
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		862.362.295.150	717.859.971.506

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		532.723.620.237	428.891.836.056
310 I. Nợ ngắn hạn		420.261.093.076	425.302.236.056
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	267.247.496.644	233.310.773.371
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.377.687.903	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	40.637.728.016	29.988.131.159
314 4. Phải trả người lao động		49.618.804.682	41.769.117.767
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	191.154.275	1.106.384
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.199.148.853	7.414.743.558
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	46.656.250.245	110.127.429.669
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.332.822.458	2.690.934.148
330 II. Nợ dài hạn		112.462.527.161	3.589.600.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	104.677.200.000	3.589.600.000
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.785.327.161	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.638.674.913	288.968.135.450
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	329.638.674.913	277.753.735.849
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.690.520.000	245.690.520.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.690.520.000	245.690.520.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(46.818.182)	(46.818.182)
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		569.137.076	569.137.076
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		2.786.142.275	2.786.142.275
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.639.693.744	28.754.754.680
421b - LNST chưa phân phối năm nay		80.639.693.744	28.754.754.680
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	11.214.399.601
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	21	-	11.214.399.601
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		862.362.295.150	717.859.971.506

Nguyễn Thị Chi
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
 Kế toán trưởng



Vũ Hồng Cẩm
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.820.416.888.861	2.062.838.442.152
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.820.416.888.861	2.062.838.442.152
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.660.392.135.768	1.914.523.747.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.024.753.093	148.314.694.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.480.551.319	3.831.920.673
22	7. Chi phí tài chính	26	6.117.103.952	9.168.788.493
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.117.103.952	9.168.788.493
25	8. Chi phí bán hàng	27	6.826.494.462	5.536.392.629
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	55.558.747.478	107.198.197.214
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.002.958.520	30.243.236.923
31	11. Thu nhập khác	29	5.716.853.092	6.720.993.564
32	12. Chi phí khác	30	1.065.311.560	1.539.529.001
40	13. Lợi nhuận khác		4.651.541.532	5.181.464.563
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.654.500.052	35.424.701.486
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	20.014.806.308	6.530.039.644
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	139.907.162
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		80.639.693.744	28.754.754.680
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.282	1.170

Nguyễn Thị Chí
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
 Kế toán trưởng



Vũ Hồng Cẩm
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.654.500.052	35.424.701.486
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		62.313.467.386	73.059.572.125
03	- Các khoản dự phòng		389.663.474	(1.040.681.998)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(865.904.350)	(3.335.899.989)
06	- Chi phí lãi vay		6.117.103.952	9.168.788.493
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		168.608.830.514	113.276.480.117
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(181.718.053.328)	35.800.697.226
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		182.997.747.592	(161.144.240.909)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		43.325.413.753	26.566.803.113
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.054.307.988	25.729.208.212
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.109.739.109)	(9.167.682.109)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.427.350.051)	(7.952.273.658)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.546.511.977)	(6.810.537.383)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		193.184.645.382	16.298.454.609
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(214.792.905.379)	(33.797.824.120)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		785.639.400	3.298.973.127
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.264.950	36.926.862
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(213.927.001.029)	(30.461.924.131)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		841.728.380.679	933.251.393.843
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(804.111.960.103)	(901.601.950.710)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.107.629.165)	(14.689.776.120)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.508.791.411	16.959.667.013
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(233.564.236)	2.796.197.491
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.235.894.302	439.696.811
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.002.330.066</u>	<u>3.235.894.302</u>

Nguyễn Thị Chi
 Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
 Kế toán trưởng



Vũ Hồng Cẩm
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Hà Tu - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tổ 06, khu 3, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 245.690.520.000 đồng, tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác khoáng sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối năm = Khối lượng than dở dang cuối năm nhân (X) (Chi phí dở dang đầu năm + Chi phí sản xuất trong năm) / (Khối lượng dở dang đầu năm + Khối lượng phát sinh trong năm).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối năm/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối năm từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong năm của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo kỳ hạn phải trả của các khoản phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:

- Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo Nghị quyết đại Hội cổ đông hàng năm.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong năm: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Chưa trừ trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	578.917.000	1.768.063.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.423.413.066	1.467.831.302
	3.002.330.066	3.235.894.302

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	187.481.665.663	-	34.047.454	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	837.685.644	-	1.946.023.486	-
- Công ty Cổ phần Phát triển dự án Biển Đông	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000	3.432.578.000
- Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	910.538.166	273.161.450	1.099.538.166	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.377.473.883	-	1.565.358.634	-
	194.039.941.356	3.705.739.450	8.077.545.740	3.432.578.000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	188.725.502.374	-	3.492.341.843	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long	205.688.880	-	-	-
- Trung tâm Khoa học Công nghệ mỏ và Môi trường	390.000.000	-	390.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HANCO	22.712.360.000	-	2.469.500.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh tổng hợp An Bình	-	-	36.729.637	-
	23.308.048.880	-	2.896.229.637	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại	1.059.470.000	-	1.121.745.000	-
- Tiền đặt cọc Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000
- Các khoản chi hộ	329.407.759	-	2.063.528.205	-
- Phải thu khác	42.512.633	-	137.485.098	-
	2.231.390.392	800.000.000	4.122.758.303	800.000.000
b) Dài hạn				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	107.513.671.000	-	107.513.671.000	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	13.099.837.019	-	9.539.758.544	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh	19.011.606	-	347.222	-
	126.882.519.625	-	123.303.776.766	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường	910.538.166	637.376.716	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dự án Biển Đông	4.232.578.000	-	4.232.578.000	-
	5.143.116.166	637.376.716	4.232.578.000	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.943.396.910	(1.192.241.538)	9.249.821.939	(1.075.739.514)
- Công cụ, dụng cụ	36.240.000	-	83.685.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.707.598.368	-	189.781.340.861	-
- Thành phẩm	116.458.419.891	-	176.028.554.961	-
	192.145.655.169	(1.192.241.538)	375.143.402.761	(1.075.739.514)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 1.567.546.234 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Mua sắm	9.872.270.701	72.465.742
- Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất	9.872.270.701	72.465.742
b) Xây dựng cơ bản	154.231.388.602	12.487.177.148
- Dự án xây dựng nhà văn phòng	1.415.444.196	1.415.444.196
- Dự án khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh (*)	152.815.944.406	11.071.732.952
- Dự án đầu tư phục hồi các thiết bị sản xuất	-	1.838.313.637
- Công trình đường giao thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo	161.828.000	-
- Công trình khác	-	710.844.035
	164.265.487.303	15.108.800.562

(*) Quyết định số 1429/QĐ-VHTC ngày 02/08/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin về việc phê duyệt Báo cáo nguyên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án lộ thiên khu Bắc Bàng Danh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khai thác lộ thiên mỏ khu Bắc Bàng Danh.
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Tu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 3.300.000 tấn than nguyên khai/năm
- Tuổi thọ dự án: 10 năm.
- Thời gian thực hiện: 4 năm.
- Tổng mức đầu tư: 2.564.611.982 nghìn đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018 là đang trong quá trình mở vỉa mỏ, trong đó chi phí tập hợp tính đến thời điểm hiện tại chủ yếu là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	431.040.231	632.601.645	1.063.641.876
- Mua trong năm	305.000.000	-	305.000.000
Số dư cuối năm	736.040.231	632.601.645	1.368.641.876
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	312.259.026	632.601.645	944.860.671
- Khấu hao trong năm	184.483.729	-	184.483.729
Số dư cuối năm	496.742.755	632.601.645	1.129.344.400
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	118.781.205	-	118.781.205
Tại ngày cuối năm	239.297.476	-	239.297.476

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 782.601.645 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ	17.836.479.439	11.705.099.176
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	16.399.175.062	8.972.889.808
- Chi phí bảo hiểm	-	44.211.467
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	970.779.470	417.703.593
	35.206.433.971	21.139.904.044
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.014.074.859	11.640.635.909
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	117.500.002	73.888.889
- Chi phí lập dự án kéo dài tuổi thọ của mỏ đến năm 2018	-	92.213.575
- Quyền khai thác khoáng sản	-	6.404.520.959
- Chi phí bồi thường hỗ trợ sạt lở đất cho các hộ dân	6.335.258.986	17.406.196.288
- Phí sử dụng tài liệu địa chất (*)	5.261.364.001	8.231.580.143
	33.728.197.848	49.849.035.763

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất Công ty phải nộp theo Thông tư số 95/2012/TT-BTC ngày 08/06/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong năm theo số năm khai thác.

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Tâm Than Hà Tu	25.725.369.221	25.725.369.221	22.168.246.872	22.168.246.872
- Công ty TNHH MTV Tuấn Minh	17.075.628.189	17.075.628.189	26.354.094.943	26.354.094.943
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	14.355.687.691	14.355.687.691	21.869.983.764	21.869.983.764
- Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	17.395.095.515	17.395.095.515	19.617.626.709	19.617.626.709
- Phải trả các đối tượng khác	192.695.716.028	192.695.716.028	143.300.821.083	143.300.821.083
	267.247.496.644	267.247.496.644	233.310.773.371	233.310.773.371
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	68.723.812.853	68.723.812.853	49.858.326.639	49.858.326.639

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

a) Ngắn hạn

- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng

1.303.427.367

-

5.074.260.536

-

6.377.687.903

-

- b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6.377.687.903

-

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

- Chi phí lãi vay

191.154.275

1.106.384

191.154.275

1.106.384

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

- Kinh phí công đoàn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

142.169.455

131.950.001

872.532.955

781.825.720

45.308.337

4.538.712

2.139.138.106

6.496.429.125

3.199.148.853

7.414.743.558

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

31/12/2018	01/01/2018
VND	VND

- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định

7.785.327.161

-

7.785.327.161

-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

- a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	155.206.640.000	63,17	125.307.000.000	51,00
Phạm Uyên Nguyên	14.828.000.000	6,04	14.828.000.000	6,04
Các cổ đông khác	75.655.880.000	30,79	105.555.520.000	42,96
	245.690.520.000	100,00	245.690.520.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	245.690.520.000	245.690.520.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	781.825.720	730.170.640
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	17.198.336.400	14.741.431.200
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.198.336.400	14.741.431.200
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt</i>	17.107.629.165	14.689.776.120
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.107.629.165	14.689.776.120
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	872.532.955	781.825.720

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.569.052	24.569.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.569.052	24.569.052
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.786.142.275	2.786.142.275
	2.786.142.275	2.786.142.275

21 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 là giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, mục đích sử dụng là để bảo vệ môi trường trong hoạt động kinh doanh và tiêu thụ than.

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại 30/05/2009 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và khai thác than từ năm 2009 đến năm 2029. Diện tích khu đất thuê là 7.730.654 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	2.808.223.934.678	2.045.670.244.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.192.954.183	17.168.197.424
	<u>2.820.416.888.861</u>	<u>2.062.838.442.152</u>
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)</i>	<u>2.816.873.069.942</u>	<u>2.045.670.244.728</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.640.494.794.400	1.897.436.913.392
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.780.839.344	18.127.516.172
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	116.502.024	(1.040.681.998)
	<u>2.660.392.135.768</u>	<u>1.914.523.747.566</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.264.950	36.926.862
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	821.543.510	372.485.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.578.742.859	3.422.508.591
	<u>4.480.551.319</u>	<u>3.831.920.673</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	6.117.103.952	9.168.788.493
	<u>6.117.103.952</u>	<u>9.168.788.493</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.341.110	242.976.308
Chi phí nhân công	3.676.489.655	2.781.967.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.029.669	677.420.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.058.774	1.148.666.429
Chi phí khác bằng tiền	1.045.575.254	685.362.011
	6.826.494.462	5.536.392.629

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.536.074.925	4.944.103.125
Chi phí nhân công	36.788.151.128	33.260.169.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940.897.892	1.429.435.391
Chi phí dự phòng	273.161.450	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	57.281.766.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	889.751.553	718.238.876
Chi phí khác bằng tiền	11.127.710.530	9.564.484.463
	55.558.747.478	107.198.197.214

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	785.639.400	3.298.973.127
Thu nhập từ bán hàng phế liệu	4.309.668.830	2.585.416.214
Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê bảo vệ	175.680.822	146.400.000
Thu nhập khác	445.864.040	690.204.223
	5.716.853.092	6.720.993.564

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí xuất vật tư bán hàng phế liệu	907.489.951	1.399.531.690
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	6.911.337
Các khoản khác	157.821.609	133.085.974
	1.065.311.560	1.539.529.001

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	100.654.500.052	35.424.701.486
Các khoản điều chỉnh tăng	96.581.489	72.566.766
- Chi phí không hợp lệ	96.581.489	72.566.766
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.058.870.030)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời năm trước	-	(1.359.334.221)
- Hoàn nhập chênh lệch tạm thời năm nay	-	(699.535.809)
Thu nhập chịu thuế TNDN	100.751.081.541	33.438.398.222
Thuế TNDN được miễn giảm	135.410.000	157.640.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	<u>20.014.806.308</u>	<u>6.530.039.644</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.063.753.636	4.485.987.650
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.427.350.051)	(7.952.273.658)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>14.651.209.893</u>	<u>3.063.753.636</u>

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.086.547	131.086.547
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>131.086.547</u>	<u>131.086.547</u>

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	139.907.162
	<u>-</u>	<u>139.907.162</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	80.639.693.744	28.754.754.680
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	80.639.693.744	28.754.754.680
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	24.569.052	24.569.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.282	1.170

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.145.787.175	357.220.324.526
Chi phí nhân công	259.757.173.297	234.955.984.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.313.467.386	73.059.572.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.289.836.454.172	1.053.024.787.561
Chi phí khác bằng tiền	483.964.116.091	471.940.907.285
	2.539.016.998.121	2.190.201.576.084

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.002.330.066	-	3.235.894.302	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.153.851.373	(4.505.739.450)	135.504.080.809	(4.232.578.000)
	326.156.181.439	(4.505.739.450)	138.739.975.111	(4.232.578.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	151.333.450.245	113.717.029.669
Phải trả người bán, phải trả khác	270.446.645.497	240.725.516.929
Chi phí phải trả	191.154.275	1.106.384
	421.971.250.017	354.443.652.982

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.002.330.066	-	-	3.002.330.066
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.765.592.298	126.882.519.625	-	318.648.111.923
	<u>194.767.922.364</u>	<u>126.882.519.625</u>	<u>-</u>	<u>321.650.441.989</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.235.894.302	-	-	3.235.894.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.967.726.043	123.303.776.766	-	131.271.502.809
	<u>11.203.620.345</u>	<u>123.303.776.766</u>	<u>-</u>	<u>134.507.397.111</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	46.656.250.245	104.677.200.000	-	151.333.450.245
Phải trả người bán, phải trả khác	270.446.645.497	-	-	270.446.645.497
Chi phí phải trả	191.154.275	-	-	191.154.275
	317.294.050.017	104.677.200.000	-	421.971.250.017
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	110.127.429.669	3.589.600.000	-	113.717.029.669
Phải trả người bán, phải trả khác	240.725.516.929	-	-	240.725.516.929
Chi phí phải trả	1.106.384	-	-	1.106.384
	350.854.052.982	3.589.600.000	-	354.443.652.982

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	841.728.380.679	933.251.393.843

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(804.111.960.103)	(901.601.950.710)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		2.816.873.069.942	2.045.670.244.728
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		2.801.335.824.616	1.862.962.484.983
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin (*)		9.762.356.939	7.391.954.198
- Công ty Kho vận Hòn gai - Vinacomin (*)		-	175.315.805.547
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin (*)		1.442.317.413	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh (*)		110.197.280	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		2.504.750.208	-
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV (*)		1.717.623.486	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		188.725.502.374	3.492.341.843
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin (*)		187.481.665.663	34.047.454
- Công ty Than Hòn Gai -TKV (*)		-	712.136.686
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (*)		-	155.161.425
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai- Vinacomin (*)		-	122.572.850
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh (*)		22.788.700	15.024.328
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (*)		383.362.367	507.375.614
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV (*)		837.685.644	1.946.023.486
Phải trả cho người bán		68.723.812.853	49.858.326.639
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin (*)		875.861.857	3.885.985.587
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (*)		9.693.133.376	8.387.073.928
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin (*)		3.307.317.370	225.633.485
- Bệnh viện Than - Khoáng sản (*)		-	46.984.993
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam (*)		293.241.000	270.103.500
- Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin (*)		540.919.500	694.866.100
- Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả (*)		336.424.000	417.924.000

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	(*)	18.487.360.693	11.688.443.133
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	(*)	1.810.560.044	5.287.023.500
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	957.000.000	157.839.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	29.000.000	-
- Công ty Tư vấn Quản Lý Dự Án - Vinacomin	(*)	3.238.546.044	-
- Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - Vinacomin	(*)	5.370.213.618	2.632.039.290
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	1.562.390.330	1.574.520.433
- Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	(*)	230.828.399	233.351.057
- Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ & Công nghiệp - Vinacomin	(*)	4.906.195.657	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(*)	43.576.000	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	6.502.893.759	8.227.378.333
- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	(*)	1.815.000.000	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(*)	308.912.755	-
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	7.413.093.958	5.159.186.691
- Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	1.001.344.493	969.973.609
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.377.687.903	
- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	1.303.427.367	-
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	(*)	5.074.260.536	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập Giám đốc	583.095.690	546.546.364
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.388.893.676	3.106.709.460

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Chi
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 02 năm 2019

Hà Thị Diệp Anh
Kế toán trưởng



Vũ Hồng Cẩm
Giám đốc



PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	191.515.877.326	327.683.732.755	630.150.138.742	9.559.351.282	1.921.357.553	1.160.830.457.658
- Mua trong năm	-	32.134.460.261	5.440.325.630	-	-	37.574.785.891
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.697.645.821	-	1.346.426.926	-	5.044.072.747
- Giảm khác (*)	(222.793.954)	-	-	-	-	(222.793.954)
- Thanh lý, nhượng bán	(39.971.874)	(11.864.192.049)	(39.809.922.498)	(1.633.894.203)	-	(53.347.980.624)
Số dư cuối năm	191.253.111.498	351.651.646.788	595.780.541.874	9.271.884.005	1.921.357.553	1.149.878.541.718
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	145.135.152.342	289.145.807.919	599.674.144.707	8.568.396.393	1.897.059.386	1.044.420.560.747
- Khấu hao trong năm	13.470.309.773	25.404.348.090	22.633.301.307	603.635.549	17.388.938	62.128.983.657
- Hao mòn trong năm	3.797.090.433	-	-	-	-	3.797.090.433
- Thanh lý, nhượng bán	(39.971.874)	(11.864.192.049)	(39.809.922.498)	(1.633.894.203)	-	(53.347.980.624)
Số dư cuối năm	162.362.580.674	302.685.963.960	582.497.523.516	7.538.137.739	1.914.448.324	1.056.998.654.213
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	46.380.724.984	38.537.924.836	30.475.994.035	990.954.889	24.298.167	116.409.896.911
Tại ngày cuối năm	28.890.530.824	48.965.682.828	13.283.018.358	1.733.746.266	6.909.229	92.879.887.505

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.806.049.909 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 801.326.285.967 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 25.937.074.973 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	109.230.029.669	109.230.029.669	677.600.155.679	764.467.585.103	22.362.600.245	22.362.600.245
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	39.307.593.667	39.307.593.667	278.632.548.973	295.577.542.395	22.362.600.245	22.362.600.245
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	30.339.932.390	30.339.932.390	219.682.401.907	250.022.334.297	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	39.582.503.612	39.582.503.612	155.067.747.136	194.650.250.748	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	24.217.457.663	24.217.457.663	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn	897.400.000	897.400.000	24.293.650.000	897.400.000	24.293.650.000	24.293.650.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	23.396.250.000	-	23.396.250.000	23.396.250.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁴⁾	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000	897.400.000
	<u>110.127.429.669</u>	<u>110.127.429.669</u>	<u>701.893.805.679</u>	<u>765.364.985.103</u>	<u>46.656.250.245</u>	<u>46.656.250.245</u>

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	-	-	124.780.000.000	7.798.750.000	116.981.250.000	116.981.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	-	-	39.348.225.000	30.948.225.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Vay dài hạn Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh ⁽⁴⁾	4.487.000.000	4.487.000.000	-	897.400.000	3.589.600.000	3.589.600.000
	4.487.000.000	4.487.000.000	164.128.225.000	39.644.375.000	128.970.850.000	128.970.850.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(897.400.000)	(897.400.000)	(24.293.650.000)	(897.400.000)	(24.293.650.000)	(24.293.650.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.589.600.000	3.589.600.000			104.677.200.000	104.677.200.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng số 203/2018-HỆTDHM/NHCT300-HATU ký kết ngày 07/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 250 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 06 tháng; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 22.362.600.245 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 240328.18.601.270786.TD ký kết ngày 08/11/2018 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, chi tiết như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 48 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 124,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp chi phí cấp quyền khai thác đã thanh toán năm 2018; Hình thức đảm bảo khoản vay: Quyền tài sản phát sinh từ giấy phép khai thác khoáng sản; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 116.981.250.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 là 23.396.250.000 đồng.

(3) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 2 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 56,4 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60 tháng; thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của lần giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Thanh toán các chi phí đầu tư của Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 và Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2018. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 8.400.000.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 là 0 đồng.

(4) Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh.

Hợp đồng tín dụng cho vay với lãi suất ưu đãi số 01/2017/HĐTD-QBVMT ký kết ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin và Quỹ Bảo vệ Môi trường Quảng Ninh; Số tiền cho vay 4.487.000.000 đồng; Lãi suất 3%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay vốn: Mua 02 xe chở nước tưới đường, đập bụi để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.589.600.000 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả năm 2019 là 897.400.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	92.825.160.079	91.715.210.975	-	1.109.949.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.063.753.636	20.014.806.308	8.427.350.051	-	14.651.209.893
- Thuế thu nhập cá nhân	-	67.000.000	919.990.493	888.990.493	-	98.000.000
- Thuế tài nguyên	-	24.672.558.323	336.796.651.844	338.557.553.298	-	22.911.656.869
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.513.532.915	-	11.864.932.474	10.351.399.559	-	-
- Các loại thuế khác	-	117.950.000	563.370.501	681.320.501	-	-
- Phí quyền khai thác tài	-	-	177.718.642	44.520.892	-	133.197.750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.066.869.200	151.855.630.869	152.188.785.669	-	1.733.714.400
	1.513.532.915	29.988.131.159	615.018.261.210	602.855.131.438	-	40.637.728.016

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	-	24.409.322.116	270.622.161.010
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.754.754.680	28.754.754.680
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.786.142.275	(24.409.322.116)	(21.623.179.841)
Số dư cuối năm trước	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	28.754.754.680	277.753.735.849
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	80.639.693.744	80.639.693.744
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(28.754.754.680)	(28.754.754.680)
Số dư cuối năm nay	245.690.520.000	(46.818.182)	569.137.076	2.786.142.275	80.639.693.744	329.638.674.913

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 1033/QĐ-VHTC ngày 24/05/2018; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2017:	17.198.336.400	đồng
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành:	231.300.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	11.325.118.280	đồng
Cộng	28.754.754.680	đồng

